

Số: *22* /2015/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày *27* tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015
trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 461/TTr-STC ngày 17 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể cho các trường hợp theo qui định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

f) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời gian sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định đơn giá thuê đất thu tiền hàng năm đối với các trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-/

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2015
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số *22* /2015/QĐ-UBND
ngày *27* tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m ²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất | | |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Thị trấn Lạc Dương | 51 | 41 | 25 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 2 | Xã Lát | 41 | 33 | 21 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 3 | Xã Đạ Sar | 41 | 33 | 21 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 4 | Xã Đạ Nhim | 41 | 33 | 21 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 5 | Xã Đạ Chais | 25 | 21 | 12 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 6 | Xã Đưng K'nớ | 25 | 21 | 12 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |

2. Đất trồng cây lâu năm:

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m ²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất | | |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Thị trấn Lạc Dương | 45 | 36 | 22 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 2 | Xã Lát | 36 | 29 | 19 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 3 | Xã Đạ Sar | 36 | 29 | 19 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 4 | Xã Đạ Nhim | 36 | 29 | 19 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 5 | Xã Đạ Chais | 22 | 19 | 10 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 6 | Xã Đưng K'nớ | 22 | 19 | 10 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m ²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất | | |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Thị trấn Lạc Dương | 46 | 37 | 23 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 2 | Xã Lát | 37 | 30 | 19 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |

| | | | | | | | |
|---|--------------|----|----|----|-----|-----|-----|
| 3 | Xã Đạ Sar | 37 | 30 | 19 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 4 | Xã Đạ Nhim | 37 | 30 | 19 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 5 | Xã Đạ Chais | 23 | 19 | 11 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 6 | Xã Đụng K'nớ | 23 | 19 | 11 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |

4. Đất nông nghiệp khác:

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m ²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất | | |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Thị trấn Lạc Dương | 51 | 41 | 25 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 2 | Xã Lát | 41 | 33 | 21 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 3 | Xã Đạ Sar | 41 | 33 | 21 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 4 | Xã Đạ Nhim | 41 | 33 | 21 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 5 | Xã Đạ Chais | 25 | 21 | 12 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 6 | Xã Đụng K'nớ | 25 | 21 | 12 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |

II. ĐẤT LÂM NGHIỆP

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m ²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất | | |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|-----|-----|--------------------------|-----|-----|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Thị trấn Lạc Dương | 14 | 12 | 8 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 2 | Xã Lát | 14 | 12 | 8 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 3 | Xã Đạ Sar | 14 | 12 | 8 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 4 | Xã Đạ Nhim | 14 | 12 | 8 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 5 | Xã Đạ Chais | 14 | 12 | 8 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| 6 | Xã Đụng K'nớ | 14 | 12 | 8 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |

III. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| Số TT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất (1.000 đồng/m ²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|-----------|--|--|-----------------------------------|
| I | XÃ LÁT | | |
| | * Khu vực I: | | |
| 1 | Đường Păng Tiêng - Đạ nghịt. | | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến cổng trường Tiểu học Đạ Nghịt | 450 | 1,8 |
| 1.2 | Đoạn còn lại: Từ cổng trường Tiểu học Đạ Nghịt đến giáp huyện Lâm Hà | 320 | 1,3 |
| 2 | Đường ĐT 722 (đường Trường Sơn Đông) | | |
| 2.1 | Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến cầu suối cạn | 400 | 1,2 |
| 2.2 | Đoạn từ cầu suối cạn đến hết địa giới hành chính xã | 230 | 1,0 |
| | * Khu vực II: | | |
| 1 | Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp đường trục chính Păng tiêng - Đạ Nghịt | | |
| 1.1 | Đường nhựa | 210 | 1,6 |
| 1.2 | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên | 180 | 1,3 |
| 1.3 | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên | 150 | 1,2 |
| 2 | Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường trục chính Păng Tiêng - Đạ Nghịt | | |
| 2.1 | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên | 160 | 1,3 |
| 2.2 | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên | 130 | 1,2 |
| 3 | Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 | | |
| 3.1 | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên | 160 | 1,3 |
| 3.2 | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên | 130 | 1,2 |
| | * Khu vực III : | | |
| 1 | Khu vực còn lại của thôn Đạ Nghịt. | 90 | 1,5 |
| 2 | Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng và Lán Tranh. | 85 | 1,3 |
| II | XÃ ĐỪNG K'NÓ | | |
| | * Khu vực I: | | |
| 1 | Đường Trường Sơn Đông | | |
| 1.1 | Từ giáp ranh giới huyện Đam Rông đến hết đất Trạm QL BV rừng thôn 1 (vị trí mới) | 210 | 1,2 |
| 1.2 | Từ giáp trạm QL BV rừng thôn 1 (vị trí mới) đến hết đất nhà ông Lịch | 180 | 1,3 |

| | | | |
|------------|--|-----|-----|
| 1.3 | Đoạn từ hết đất nhà ông lịch đến hết đường | 100 | 1,2 |
| 2 | Đường giao thông ĐT 722: | | |
| 2.1 | Từ giáp đường Trường Sơn Đông đến đường vào UBND xã | 145 | 1,2 |
| 2.2 | Đoạn còn lại | 100 | 1,2 |
| | * Khu vực II: | | |
| 1 | Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông | | |
| 1.1 | Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên | 120 | 1,2 |
| 1.2 | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên | 100 | 1,2 |
| 1.3 | Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh) | 90 | 1,3 |
| 2 | Đường thôn 2: | | |
| 2.1 | Nhánh 1 (đường nhựa): Từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2. | 80 | 1,3 |
| 2.2 | Nhánh 2 (đường bê tông): Từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường | 75 | 1,3 |
| 2.3 | Nhánh 3 (đường bê tông): Từ cổng UBND xã đến hết đường | 75 | 1,3 |
| 3 | Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại | | |
| 3.1 | Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên | 80 | 1,2 |
| 3.2 | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên | 70 | 1,2 |
| | * Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã. | 60 | 1,2 |
| III | XÃ ĐẠ SAR | | |
| | *Khu vực I | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ ĐT723 | | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79. | 480 | 1,5 |
| 1.2 | Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa). | 520 | 2,0 |
| 1.3 | Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã ĐaNhim. | 350 | 1,8 |
| 2 | Đường 79 từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương. | 300 | 1,5 |
| | * Khu vực II: | | |
| 1 | Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo thôn 5 | 350 | 1,8 |
| 2 | Từ cổng trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6. | 280 | 1,5 |
| 3 | Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước. | 280 | 1,5 |
| 4 | Đường từ thôn 3 đi thôn 4: | | |
| 5 | Đoạn đường nhựa (đối diện cổng trường Tiểu học) | 240 | 1,5 |

| | | | |
|-----------|--|-----|-----|
| 6 | Đoạn đường bê tông | 200 | 1,3 |
| 7 | Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Râng | 260 | 1,5 |
| 8 | Đường từ thôn 2 đi thôn 4: | | |
| 8.1 | Đoạn đường nhựa (từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước) | 240 | 1,5 |
| 8.2 | Đoạn đường bê tông | 200 | 1,3 |
| 9 | Đường nhánh thôn 1: Đi vào Cty Thung Lũng Năng. | | |
| 9.1 | Đoạn đường bê tông | 250 | 1,5 |
| 9.2 | Đoạn còn lại | 220 | 1,3 |
| 10 | Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối. | 190 | 1,5 |
| 11 | Đường quy hoạch trong khu nông nghiệp CNC Áp Lát (cả hai nhánh) | | |
| 11.1 | Đoạn đã trải nhựa | 150 | 1,5 |
| 11.2 | Đoạn chưa trải nhựa | 100 | 1,5 |
| 12 | Nhánh tiếp đường thôn trục chính | | |
| 12.1 | Đoạn vào sâu đến 200m. | 145 | 1,5 |
| 12.2 | Đoạn còn lại đến hết đường | 110 | 1,5 |
| 13 | Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 | 120 | 1,5 |
| 14 | Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép | 150 | 1,5 |
| 15 | Đường 723 cũ | | |
| 15.1 | Đoạn thuộc Đạ Đum 1 | 150 | 1,5 |
| 15.2 | Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối | 120 | 1,5 |
| 16 | Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã) | 130 | 1,3 |
| 17 | Các đường tiếp giáp đường 723 còn lại | | |
| 17.1 | Đoạn từ giáp đường 723 vào đến 500m | 115 | 1,5 |
| 17.2 | Đoạn còn lại | 85 | 1,5 |
| | * Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã. | 85 | 1,3 |
| IV | XÃ ĐA NHIM | | |
| | * Khu vực I: | | |
| 1 | Trục đường ĐT 723 | | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp ranh xã ĐaSar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa. | 340 | 1,5 |

| | | | |
|-------|---|-----|-----|
| 1.2 | Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Dạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Dạ Chais). | 500 | 2,0 |
| 1.3 | Từ cầu Dạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Dạ Chais | 280 | 1,5 |
| | * Khu vực II: | | |
| 1 | Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Dạ Nhim (đường nhựa trục chính) | 190 | 1,5 |
| 2 | Đường vào Nhà máy thủy điện Dạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã) | 120 | 1,3 |
| 3 | Đường thôn Đa Ra Hoa | | |
| 3.1 | Đường Nhựa: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 162, 164 tờ bản đồ số 13. | 180 | 1,5 |
| 3.2 | Đường bê tông rộng từ 3m | | |
| 3.3 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m | 170 | 1,5 |
| 3.4 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên) | 130 | 1,3 |
| 4 | Đường thôn Dạ Tro | | |
| 4.1 | Đường Nhựa: | | |
| 4.1.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13. | 180 | 1,5 |
| 4.1.2 | Đoạn còn lại | 140 | 1,3 |
| 4.2 | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên | | |
| 4.2.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m | 170 | 1,5 |
| 4.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên) | 130 | 1,3 |
| 5 | Đường thôn Liêng Bông | | |
| 5.1 | Đường Nhựa: | | |
| 5.1.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13. | 180 | 1,5 |
| 5.1.2 | Đoạn còn lại. | 140 | 1,3 |
| 5.2 | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên | | |
| 5.2.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m | 170 | 1,5 |
| 5.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên) | 130 | 1,3 |
| 6 | Đường thôn Đáb Lah | | |
| 6.1 | Đường Nhựa: | | |
| 6.1.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12. | 180 | 1,5 |
| 6.1.2 | Đoạn còn lại. | 140 | 1,3 |

| | | | |
|----------|---|-----|-----|
| 6.2 | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên | | |
| 6.2.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m | 170 | 1,5 |
| 6.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên) | 130 | 1,3 |
| 7 | Đường thôn Dạ Chais | | |
| 7.1 | Đường Nhựa: | | |
| 7.1.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 726 đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BĐ số 12. | 180 | 1,5 |
| 7.1.2 | Đoạn còn lại. | 140 | 1,3 |
| 7.2 | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên | | |
| 7.2.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m | 170 | 1,5 |
| 7.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên) | 130 | 1,3 |
| 8 | Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường ĐT 723 | | |
| 8.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m | 130 | 1,3 |
| 8.2 | Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường) | 110 | 1,2 |
| 9 | Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Bidoup-Núi bà | | |
| 9.1 | Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu qua suối Đa Chais | 190 | 1,5 |
| 9.2 | Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường) | 170 | 1,3 |
| | * Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã. | 80 | 1,2 |
| V | XÃ ĐẠ CHAIS | | |
| | * Khu vực I: | | |
| 1 | Tuyến đường ĐT 723: | | |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K'Huy). | 225 | 1,2 |
| 1.2 | Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang. | 200 | 1,3 |
| 1.3 | Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng cưa ông Thiên. | 185 | 1,3 |
| 1.4 | Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng cưa ông thiên) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó). | 210 | 1,5 |
| 1.5 | Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K'long Klanh. | 300 | 1,5 |
| 1.6 | Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si. | 230 | 1,5 |

| | | | |
|-----|---|-----|-----|
| 1.7 | Từ cầu (C.Ty Yang Ly) đến hết ranh giới hành chính xã | 170 | 1,2 |
| | * Khu vực II: | | |
| 1 | Khu dân cư Đưng K'si | | |
| 1.2 | Đường trục chính: Tiếp giáp đường 723 đến hết đường | 200 | 1,2 |
| 1.3 | Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính | 150 | 1,2 |
| 2 | Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường ĐT 723) | 165 | 1,5 |
| 3 | Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường ĐT 723 | | |
| 3.1 | Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m. | 130 | 1,3 |
| 3.2 | Đoạn còn lại (trên 200m) | 120 | 1,2 |
| 4 | Đường vào Công ty Rau nhà xanh: Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu. | 150 | 1,2 |
| 5 | Đường thôn Đông Mang | | |
| 5.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến trường Mầm non Đông Mang | 140 | 1,2 |
| 5.2 | Đoạn từ trường Mầm non Đông Mang đến hết đường | 120 | 1,2 |
| 6 | Đường đi dài tường niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã) | 145 | 1,2 |
| 7 | Đường thôn K'Long K'Lanh: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba | 140 | 1,3 |
| 8 | Đường vào khu sản xuất Liêng Su | | |
| 8.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m | 150 | 1,2 |
| 8.2 | Đoạn còn lại | 120 | 1,2 |
| 9 | Đường vào khu sản xuất Long Treng | | |
| 9.1 | Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m | 150 | 1,2 |
| 9.2 | Đoạn còn lại | 120 | 1,2 |
| | * Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã. | 70 | 1,2 |

IV. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

| Số TT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất (1.000 đồng/m ²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---------------------------|--|--|-----------------------------------|
| THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG | | | |
| 1 | Đường Lang Biang: | | |
| 1.1 | Đoạn từ (giáp TP.Đà Lạt) thửa đất số 11, tờ BĐ số 39 đến hết thửa đất số 32 tờ BĐ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37. | 1.300 | 2,0 |
| 1.2 | Đoạn từ giáp thửa đất số 32 tờ BĐ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37 đến hết thửa đất số 139 và thửa 159 tờ bản đồ số 33. | 1.600 | 2,5 |
| 1.3 | Đoạn từ giáp thửa đất số 139 và thửa 159 tờ bản đồ số 33 đến công khu du lịch Lang Biang. | 1.580 | 2,5 |
| 1.4 | Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ thửa đất số 27 đến hết thửa đất số 12 tờ bản đồ số 38. | 650 | 1,3 |
| 1.5 | Đường Đồng Tâm: (Từ thửa đất số 335 đến thửa đất số 247 và 258, tờ BĐ số 37). | 1.150 | 1,6 |
| 1.6 | Đường B'Nor A: Đoạn từ giáp đường LangBiang (Từ thửa đất số 155, 177, tờ BĐ số 37) đến giáp đường Thăng Long (thửa đất số 537, tờ BĐ số 37) | 1.150 | 1,6 |
| 1.7 | Đường Tố Hữu: Đoạn từ giáp đường LangBiang (từ thửa đất số 358, 385, tờ BĐ số 34) đến giáp đường Thăng Long (đến thửa đất số 45, 87, tờ BĐ số 37). | 820 | 1,8 |
| 1.8 | Đường Thăng Long: Đoạn từ giáp đường BiDoup (từ thửa đất số 314, 302 tờ BĐ số 34) đến giáp đường B' Nor A (thửa đất số 538, 334, tờ BĐ số 37) | 1.150 | 1,6 |
| 2 | Đường Biđoup: | | |
| 2.1 | Đoạn từ đường Lang Biang (thửa đất số 297, 304, tờ BĐ số 34) đến giáp cầu Đăng Lèn (thửa đất số 42, tờ BĐ số 35); | 1.300 | 2,3 |
| 2.2 | Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn (thửa đất số 595, tờ BĐ số 4) đến giáp đường Văn Lang (thửa đất số 504, 871, tờ BĐ số 4); | 950 | 1,8 |
| 2.3 | Đoạn từ đường Văn Lang (giáp thửa đất số 504; 871, tờ BĐ số 4) đến hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) | 700 | 1,3 |
| 2.4 | Đoạn còn lại: từ giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) đến giáp ranh giới xã Dạ Sar. | 400 | 1,2 |
| 3 | Đường Văn Cao: | | |
| 3.1 | Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34) đến giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121, tờ bản đồ số 33). | 800 | 1,5 |
| 3.2 | Đoạn từ thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34 đến hết các lô đất 01, lô đất 06 và lô đất 09 tờ BĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT. | 650 | 1,5 |
| 4 | Đường Vạn Xuân: | | |

| | | | |
|-----------|---|-------|-----|
| 4.1 | Đoạn từ đường Lang Biang (thửa 279 và 295 tờ BĐ 32) đến hết thửa đất số 393, 360 tờ bản đồ số 32 | 1.120 | 2,0 |
| 4.2 | Đoạn từ giáp thửa đất số 393, 360 tờ bản đồ số 32 đến giáp đường Bi Đốp (thửa đất số 359 và 450, tờ BĐ số 4). | 550 | 1,5 |
| 4.3 | Đường Đăng Gia: Từ giáp đường Lang Biang (thửa đất 122, 125 tờ BĐ số 34) đến cầu (hết thửa đất số 1 và thửa đất số 457 tờ BĐ số 34) | 900 | 1,3 |
| 5 | Đường 19 tháng 5 | | |
| 5.1 | Đoạn từ đường Lang Biang (từ thửa đất số 320, 293 tờ BĐ số 34) đến hết đất phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ BĐ khu QH đời 19/5). | 1.300 | 2,5 |
| 5.2 | Đoạn từ giáp đất phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ BĐ QH đời 19/5) đến hết lô F18 (giai đoạn 2), tờ BĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5. | 1.120 | 2,0 |
| 5.3 | Đoạn từ giáp lô F 18, tờ BĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2) đến công trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 32, 37 tờ BĐ số 1). | 900 | 1,5 |
| 6 | Đường Hàn Mặc Tử: Từ giáp đường 19/5 (thửa đất số 470, 462, tờ BĐ số 05) đến giáp cầu B' Nor C (thửa đất số 484, 454, tờ BĐ số 05) | 390 | 1,5 |
| 7 | Đường Đam San: Từ thửa đất số 122, tờ BĐ số 33 và thửa đất số 139 tờ BĐ số 34 đến hết thửa đất số 86 tờ BĐ số 32. | 780 | 1,2 |
| 8 | Đường Thống Nhất: | | |
| 8.1 | Đoạn từ đường Bi Đốp (Thửa đất số 300, 290 tờ BĐ số 34) đến đường Vạn Xuân (hết thửa 314, 337 tờ bản đồ số 32). | 1.150 | 1,8 |
| 8.2 | Đoạn từ đường Vạn Xuân (từ thửa đất số 300, 284 tờ BĐ 32) đến giáp đường Lang Biang (hết thửa 75, 76 tờ BĐ 31) | 650 | 1,8 |
| 9 | Đường đi vào trường THPT Lang Biang | | |
| 9.1 | Đoạn từ đường Bi Đốp (từ thửa đất số 561, 560 tờ BĐ số 4) đến Cầu sắt. | 740 | 1,5 |
| 9.2 | Đoạn từ Cầu sắt đến hết đường | 420 | 1,3 |
| 10 | Đường vào hồ thủy lợi số 7: Từ giáp đường Bi Đốp (thửa đất số 33 tờ BĐ 23 và thửa đất số 56, tờ BĐ số 6) đến đập hồ thủy lợi số 7. | 350 | 1,5 |
| 11 | Đường Văn Lang. | | |
| 11.1 | Đoạn từ đầu đường (thửa đất số 506, 504 tờ bản đồ số 4) đến hết thửa đất số 644, 645 tờ bản đồ số 4. | 480 | 1,3 |
| 11.2 | Đoạn từ giáp thửa đất số 644, 645 tờ BĐ số 4 đến hết đường. | 350 | 1,3 |
| 12 | Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương: Từ thửa đất số 506, 562 tờ BĐ số 4 đến hết đường. | 700 | 1,3 |
| 13 | Đường lên đời Ra Đa | | |
| 13.1 | Đoạn từ công khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm) | 1.100 | 1,0 |
| 13.2 | Đoạn từ giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm | 800 | 1,0 |
| 14 | Đường trục chính đi hồ Đan Kia (đi UBND xã Lát cũ) | | |

| | | | |
|------|--|-----|-----|
| 14.1 | Đoạn từ đường 19 tháng 5 (giáp thửa đất số 32 và 37 tờ BĐ số 1) đến cầu (giáp thửa đất số 615, 974 tờ BĐ số 7) | 760 | 2,0 |
| 14.2 | Đoạn từ cầu (thửa đất số 615, 974 tờ BĐ số 7) đến ngã ba trường Tiểu học (giáp thửa đất số 534, 535 tờ BĐ số 16); | 700 | 2,0 |
| 14.3 | Đoạn từ ngã ba trường Tiểu học (thửa đất số 534, 535 tờ BĐ số 16) đến hết thửa đất số 437, tờ BĐ số 18. | 570 | 1,5 |
| 14.4 | Đoạn từ giáp thửa đất số 437, tờ BĐ 18 đến hết thửa đất số 235, 182 tờ BĐ số 19. | 300 | 1,5 |
| 15 | Đường đi nhà thờ Tổ dân phố B'Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường trục chính đi hồ Đan Kia) từ thửa đất số 27, 28 tờ BĐ số 1 đến thửa 344, 776 tờ BĐ số 1) | 550 | 1,3 |
| 16 | Đường vào Trạm điện 110KV: Đoạn từ đầu đường (thửa 747, 332, tờ BĐ số 7) đến hết đường. | 550 | 1,2 |
| 17 | Đường Tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2): | | |
| 17.1 | Đoạn đường từ giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 266, 575 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 258, 259 tờ BĐ số 7. | 390 | 1,2 |
| 17.2 | Đoạn từ đường giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 270A, 271 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 1001, 262 tờ BĐ số 7. | 490 | 1,2 |
| 18 | Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2 | | |
| 18.1 | Đoạn từ đường Trục chính đi hồ Đan Kia (giáp thửa 646, 534 tờ BĐ số 16) đến hết đoạn trải nhựa (thửa đất số 3, tờ BĐ số 8). | 560 | 1,5 |
| 18.2 | Đoạn từ đoạn trải nhựa (giáp thửa đất số 3, tờ BĐ số 8) cho đến giáp hồ Đan Kia | 290 | 1,0 |
| 19 | Đường đi Liêng Ột: | | |
| 19.1 | Từ đường nhựa đi vào nhà máy nước Đan Kia 2 (từ thửa 651, 652 tờ BĐ số 16) đến hết đất nhà ông Cil Blong (ngã ba). | 410 | 1,0 |
| 19.2 | Từ hết đất nhà ông Cil Blong (ngã ba) đến hết đường nhựa (cả hai nhánh) | 310 | 1,0 |
| 19.3 | Đường đi nhà thờ K'Long A (đối diện trường học): Từ đường trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 396, 535 tờ BĐ số 16) đến hết đoạn trải bê tông (thửa đất số 354, 355 tờ BĐ 16). | 420 | 1,0 |
| 20 | Đường nhánh đi Đãng K'Lách: | | |
| 20.1 | Từ giáp đường trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 2, 9 tờ BĐ 15) đến suối (thửa 68, 49 tờ BĐ 15) | 440 | 1,0 |
| 20.2 | Đoạn từ suối (giáp thửa 68, 49 tờ BĐ 15) đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 367, 371 tờ BĐ 16) | 345 | 1,0 |
| 21 | Đường Tổ dân phố Đãng Gia Rít B và B'NorC | | |
| 21.1 | Đoạn giáp đường Đãng Gia (giáp thửa đất số 1 và thửa đất số 457 tờ BĐ số 34) đến đường trục chính tổ dân phố Đãng Gia Rít B và B'Nor C (thửa đất số 1387, 375, tờ BĐ số 5). | 640 | 1,8 |
| 21.2 | Đường trục chính thôn Đãng Gia Rít B và B'Nor C: Đoạn từ thửa đất số 423 (nhà thờ) đến hết thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 05 | 590 | 1,8 |

| | | | |
|-----------|---|-----|-----|
| 21.3 | Đoạn từ ngã ba (thửa đất số 1262, 1389 tờ BĐ số 5) đến ngã 3 đường từ cầu B'Nor C đến đường trục chính tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (thửa 421 và 1356 tờ số 5). | 530 | 1,8 |
| 21.4 | Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử (cầu B'Nor C) giáp thửa đất số 484, 454 tờ BĐ số 5) đến giáp đường trục chính Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'nor C (thửa đất số 423 tờ BĐ số 5 và thửa đất số 286 tờ BĐ số 6). | 490 | 1,8 |
| 22 | Đường cạnh tranh nông nghiệp | | |
| 22.1 | Từ đường trục chính Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (giáp thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 5) đến hết đoạn đã trải nhựa (thửa đất số 745, 624 tờ BĐ 6A). | 490 | 1,8 |
| 22.2 | Đoạn đường đất (từ thửa đất số 744, 745 tờ 6A) đến hết đường (thửa 326, tờ số 06) | 420 | 1,8 |
| 23 | Đường ĐT 722. | | |
| 23.1 | Từ giáp TP Đà Lạt đến ngã 3 đường Păng Tiêng- Dạ Nghịt | 520 | 1,5 |
| 23.2 | Từ ngã 3 đường Păng Tiêng - Dạ Nghịt đến hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương | 400 | 1,2 |
| 23.3 | Trộn hẻm 14 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 44, 45 tờ BĐ 38 đến hết đường (thửa đất số 17, 24 tờ BĐ số 39). | 420 | 1,5 |
| 23.4 | Trộn hẻm 145 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 259, 227 đến thửa đất số 157, 180 tờ BĐ 34. | 500 | 1,5 |
| 23.5 | Trộn hẻm 147 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 199, 227 đến hết thửa đất số 118, 140 tờ BĐ 34. | 480 | 1,5 |
| 23.6 | Trộn hẻm đường Tố Hữu: Từ thửa đất số 409, tờ BĐ 34 đến hết thửa 82, tờ BĐ 37. | 450 | 1,5 |
| 24 | Hẻm đường vào trường THPT Lang Biang | | |
| 24.1 | Từ thửa đất số 610, 590 tờ BĐ số 4 đến hết thửa đất số 612, 651 tờ BĐ số 4. | 360 | 1,3 |
| 24.2 | Từ đất nhà ông Quế đến hết đường (cả hai nhánh) | 300 | 1,3 |
| 24.3 | Đường nhánh trục chính Tổ dân phố B'Nor B (nhánh đi trại gà): Từ thửa 367, 344 tờ BĐ số 6 đến hết đường. | 180 | 1,6 |
| 24.3 | Đường nhánh đầu thôn Đan Kia: Từ đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 365, 1012 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 986, 367 tờ BĐ số 7. | 280 | 1,0 |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt